

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTF

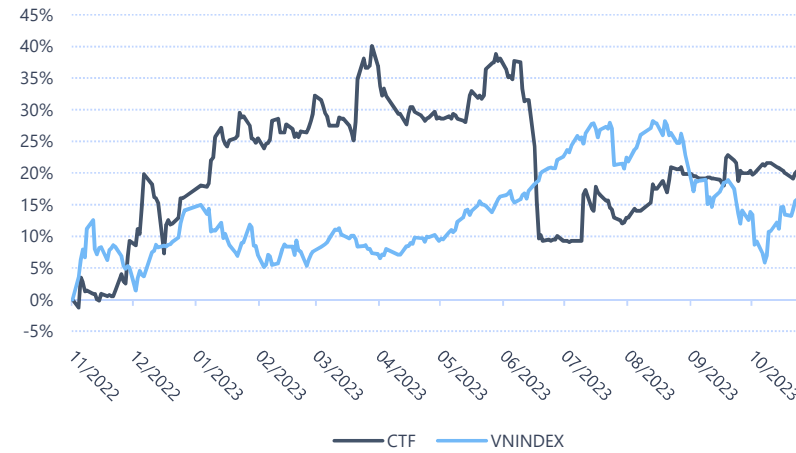
CTCP City Auto (HSX)

Ngành: Ô tô và linh kiện ô tô

| Giá | 29,350 VNĐ | | |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -0.3% | 6.5% | -7.0% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 23,571 - 35,714 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,624 |
| Số lượng CPLH (CP) | 89,396,463 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 209,770 |
| Sở hữu nước ngoài | 2.34% |
| Beta | (0.07) |

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,692.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 106.5 | +6.7%
Cùng kỳ: ↗ 206.7 | +13.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

4,905.8
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 855.7 | +21.1%

LN thuần
Q3 2023

15.3
tỷ VNĐ

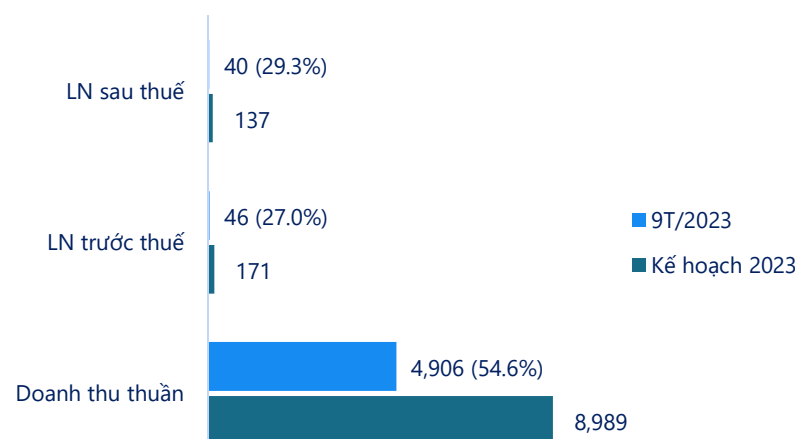
Kỳ trước: ↗ 18.2 | +640.3%
Cùng kỳ: ↘ 18.4 | -54.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

19.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 47.1 | -71.1%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

LNTT
Q3 2023

26.5
tỷ VNĐ

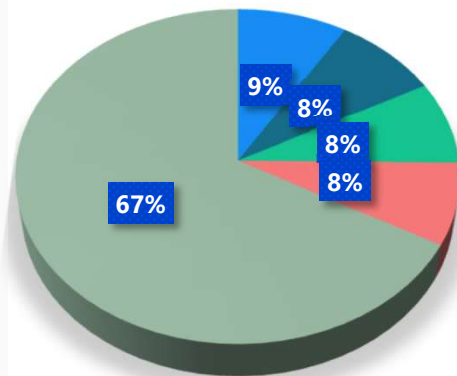
Kỳ trước: ↗ 18.2 | +640.3%
Cùng kỳ: ↘ 20.7 | -43.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

46.2
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 46.3 | -50.1%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- Trần Ngọc Dân (Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Tập đoàn Tân Thành Đô
- Trần Lâm (Thành viên HĐQT)
- Trần Long
- Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 1,692.7 | 1,486.0 | 13.9% | 4,905.8 | 4,050.0 | 21.1% |
| Giá vốn hàng bán | 1,612.2 | 1,349.5 | 19.5% | 4,636.9 | 3,711.8 | 24.9% |
| Lợi nhuận gộp | 80.5 | 136.5 | -41.0% | 268.8 | 338.2 | -20.5% |
| Doanh thu HĐTC | 72.3 | 11.7 | 518.5% | 134.3 | 26.9 | 399.8% |
| Chi phí tài chính | 41.2 | 18.8 | 118.9% | 111.2 | 38.6 | 188.3% |
| Chi phí lãi vay | 41.2 | 18.8 | 118.9% | 111.2 | 38.6 | 188.3% |
| Chi phí bán hàng | 66.0 | 63.8 | 3.5% | 192.2 | 170.5 | 12.7% |
| Chi phí QLDN | 30.3 | 31.8 | -4.9% | 80.6 | 89.7 | -10.2% |
| LN thuần từ HĐKD | 15.3 | 33.8 | -54.6% | 19.2 | 66.3 | -71.1% |
| LN khác | 11.1 | 13.4 | -17.1% | 27.0 | 26.2 | 3.1% |
| LN trước thuế | 26.5 | 47.2 | -43.9% | 46.2 | 92.5 | -50.1% |
| Thuế TNDN | 1.4 | 7.3 | -81.1% | 6.2 | 14.5 | -57.4% |
| Lợi nhuận sau thuế | 25.1 | 39.8 | -37.1% | 40.0 | 78.0 | -48.7% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 22.8 | 38.1 | -40.3% | 37.8 | 73.9 | -48.8% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 182.4 | - 111.1 | - 212.2 | - 211.2 | - 285.4 | 191.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 4.9 | - 29.2 | - 83.4 | - 4.7 | - 16.0 | - 278.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 196.0 | 164.1 | 296.7 | 161.8 | 345.1 | 60.8 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 8.7 | 23.8 | 1.1 | 54.0 | 43.8 | 26.3 |

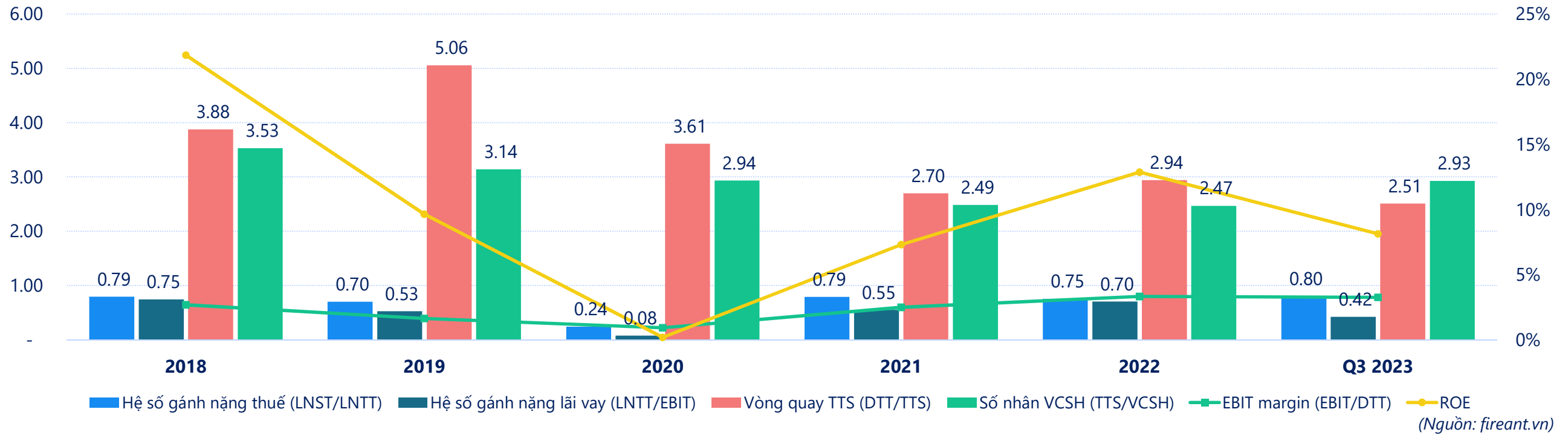
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 2,326.0 | 1,733.8 | 34.2% | 67.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 38.1 | 74.5 | -48.9% | 1.1% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | - | - | - | 0.0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 1,772.5 | 1,142.8 | 55.1% | 51.3% |
| Hàng tồn kho | 470.8 | 476.4 | -1.2% | 13.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 44.6 | 40.0 | 11.3% | 1.3% |
| Tài sản dài hạn | 1,130.6 | 792.9 | 42.6% | 32.7% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 430.4 | 369.5 | 16.5% | 12.5% |
| Tài sản cố định | 170.8 | 173.4 | -1.5% | 4.9% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 46.0 | 24.6 | 87.4% | 1.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 382.4 | 115.9 | 229.9% | 11.1% |
| Tài sản dài hạn khác | 100.9 | 109.5 | -7.8% | 2.9% |
| Tổng cộng tài sản | 3,456.6 | 2,526.7 | 36.8% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 2,396.2 | 1,602.1 | 49.6% | 69.3% |
| Nợ ngắn hạn | 1,960.8 | 1,473.3 | 33.1% | 56.7% |
| Nợ vay ngắn hạn | 1,686.9 | 1,182.8 | 42.6% | 48.8% |
| Nợ dài hạn | 435.4 | 128.8 | 238.2% | 12.6% |
| Nợ vay dài hạn | 135.4 | 128.8 | 5.2% | 3.9% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,060.4 | 924.6 | 14.7% | 30.7% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,060.4 | 924.6 | 14.7% | 30.7% |

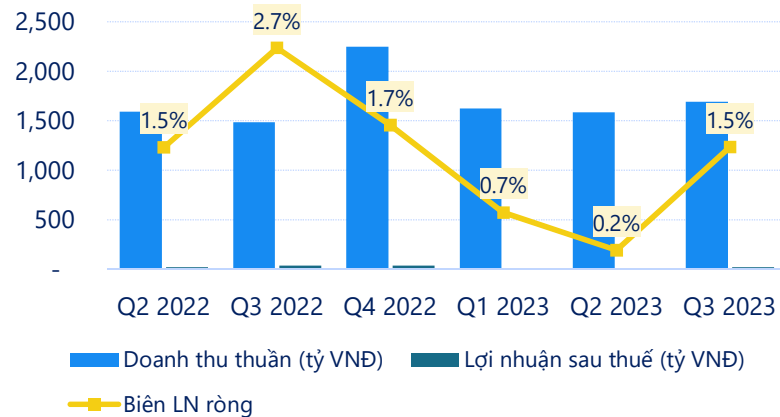
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTF

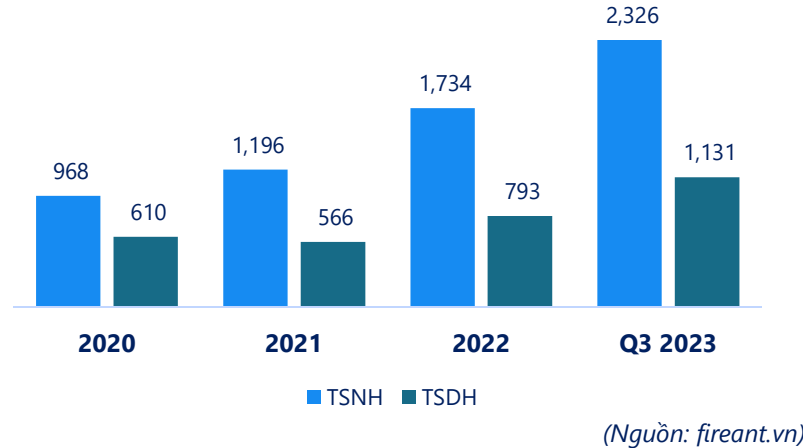
Phân tích Dupont



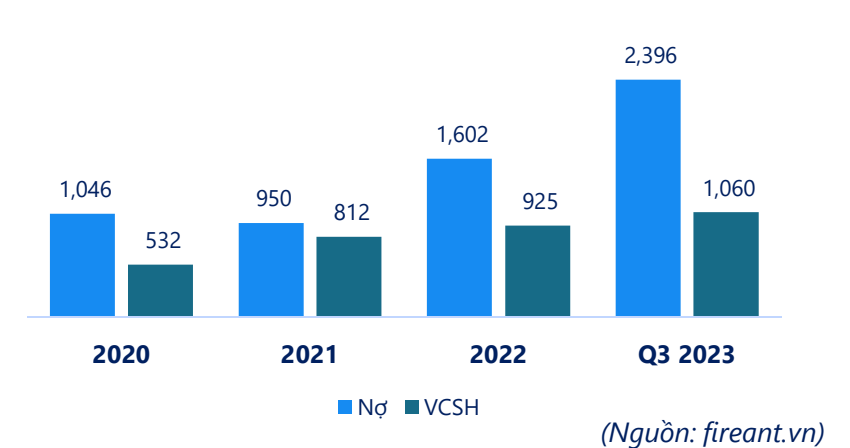
DT thuần và LN ròng



Tài sản



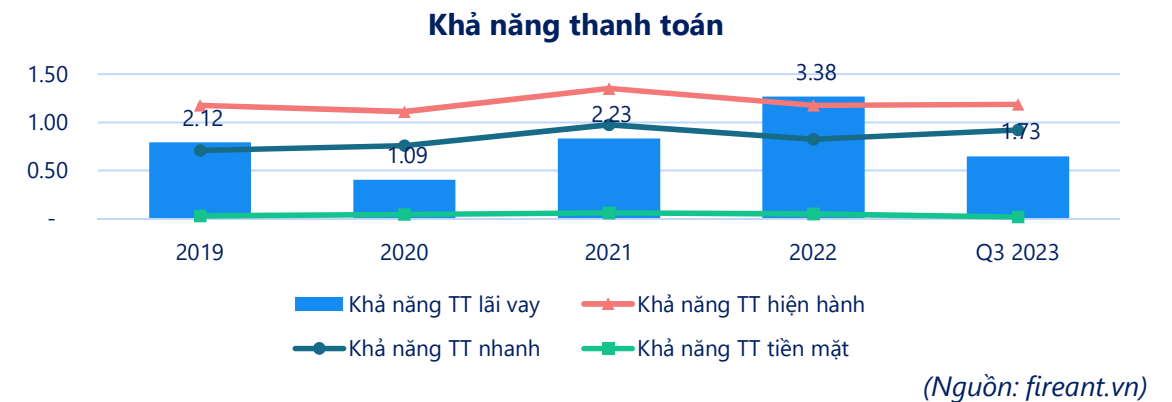
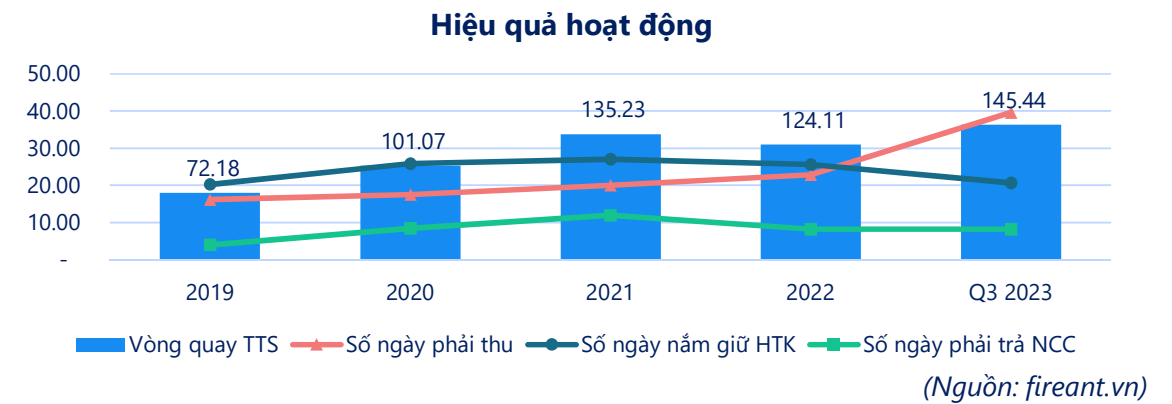
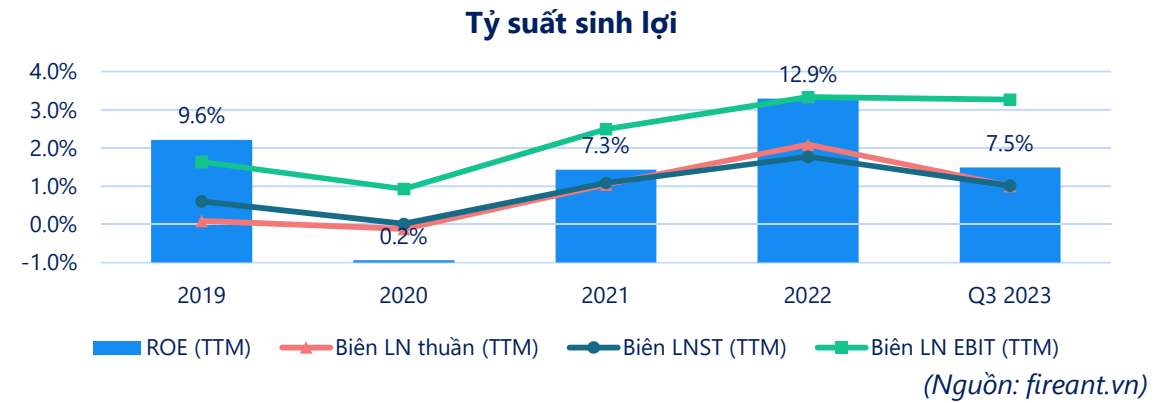
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTF

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|------------------------|-------|-------|---------|-------|---------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 1.0% | 0.1% | -0.1% | 1.0% | 2.1% | 1.0% |
| Biên LNST (TTM) | 1.6% | 0.6% | 0.0% | 1.1% | 1.8% | 1.0% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 2.7% | 1.6% | 0.9% | 2.5% | 3.3% | 3.3% |
| ROE (TTM) | 21.8% | 9.6% | 0.2% | 7.3% | 12.9% | 7.5% |
| ROA (TTM) | 6.2% | 3.1% | 0.1% | 2.9% | 5.2% | 2.6% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 | |
| Số ngày phải thu | 23.7 | 16.2 | 17.6 | 20.0 | 22.9 | 39.6 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 26.6 | 20.2 | 25.9 | 27.0 | 25.6 | 20.7 |
| Số ngày phải trả NCC | 4.2 | 4.0 | 8.4 | 12.0 | 8.2 | 8.3 |
| Vòng quay TSCĐ | 29.5 | 51.0 | 38.6 | 28.2 | 37.9 | 43.1 |
| Vòng quay TTS | 94.2 | 72.2 | 101.1 | 135.2 | 124.1 | 145.4 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 | |
| Khả năng TT hiện hành | 1.1 | 1.2 | 1.1 | 1.4 | 1.2 | 1.2 |
| Khả năng TT nhanh | 0.8 | 0.7 | 0.8 | 1.0 | 0.8 | 0.9 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.0 |
| Khả năng TT lãi vay | 4.0 | 2.1 | 1.1 | 2.2 | 3.4 | 1.7 |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 | |
| EPS | 1,372 | 847 | 15 | 678 | 1,470 | 912 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 4,197 | 9,327 | 6,150 | 9,654 | 10,613 | 11,545 |
| P/E | 17.1 | 27.5 | 1,348.6 | 29.8 | 22.4 | 35.9 |
| P/B | 5.6 | 2.5 | 3.2 | 2.1 | 3.1 | 2.8 |
| P/S | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.4 | 0.4 |

(Nguồn: fireant.vn)



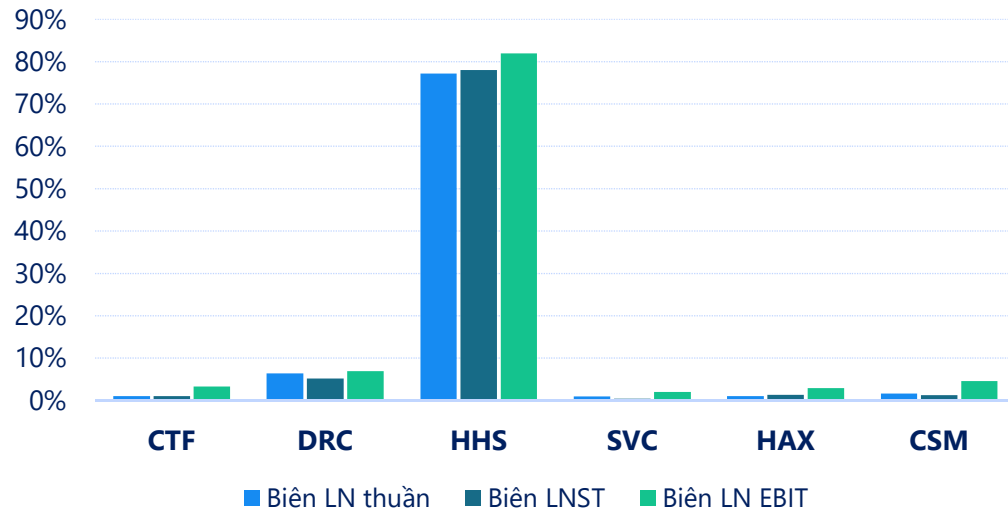
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTF

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| CTF | 4,905.8 | 21.1% | 40.0 | -48.7% | 0.8% | 1.9% |
| DRC | 3,397.8 | -10.2% | 152.0 | -32.9% | 4.5% | 6.0% |
| HHS | 253.7 | -18.8% | 185.8 | 22.3% | 73.2% | 48.6% |
| SVC | 14,277 | -1.1% | 33 | -92.0% | 0.2% | 2.9% |
| HAX | 2,905 | -43.9% | 15 | -92.4% | 0.5% | 3.7% |
| CSM | 3,956 | -3.9% | 38 | -22.9% | 1.0% | 1.2% |

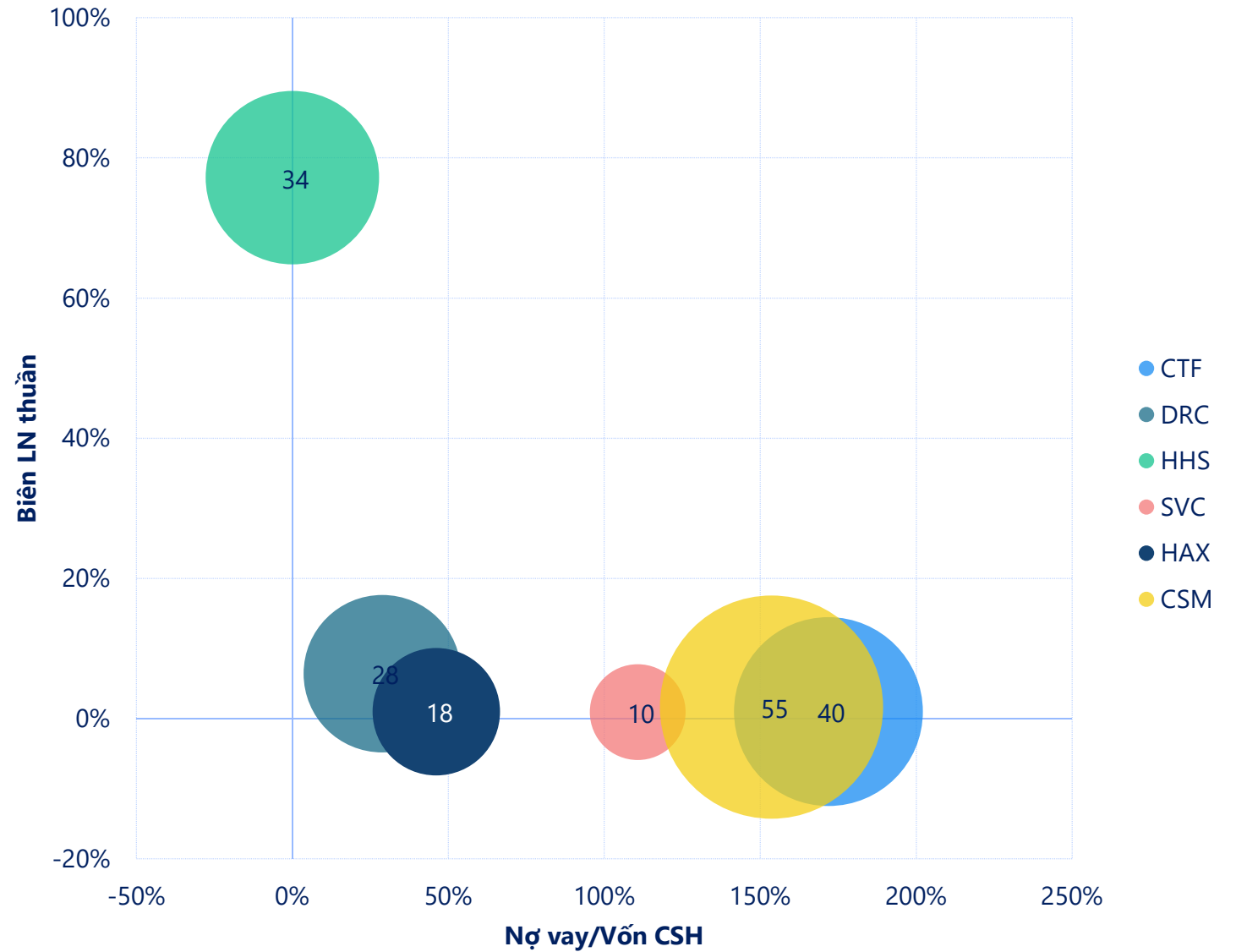
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)